

Số: **04** /2021/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **08** tháng 02 năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phân cứng, điện tử;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (*sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị*) và tài sản cố định vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh.

2. Các tài sản cố định vô hình không quy định trong Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Tài sản cố định vô hình tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh.

b) Tài sản cố định vô hình do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Trà Vinh.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý tính hao mòn tài sản cố định vô hình.

## **Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình**

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình được Quy định chi tiết kèm theo Quyết định này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này theo dõi, quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán tài sản cố định vô hình theo đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày **18** tháng **02** năm 2021.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp (để tự kiểm tra);
- Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- BLĐ VP. UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, KT. 08

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Hân**

**QUY ĐỊNH**  
**THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
 (Kèm theo Quyết định số **04** /2021/QĐ-UBND ngày **08** tháng **02** năm 2021  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)



STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa và các tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác	25	4
2	Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác	25	4
3	Tác phẩm báo chí	25	4
4	Tác phẩm âm nhạc	25	4
5	Tác phẩm sân khấu	25	4
6	Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (gọi chung là tác phẩm điện ảnh)	25	4
7	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
8	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
9	Tác phẩm kiến trúc	25	4
10	Bản học đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình kiến trúc, công trình khoa học	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	4	25
4	Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	5	20
5	Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Giống cây thân gỗ và cây nhỏ	25	4
2	Giống cây khác	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm tin học</b>		
<b>1</b>	<b>Nhóm phần mềm hệ thống</b>		
1.1	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; hệ điều hành máy trạm máy tính cá nhân để bàn; hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
1.2	Phần mềm mạng: Phần mềm quản trị mạng; phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; phần mềm máy chủ dịch vụ; phần mềm trung gian; phần mềm mạng khác	5	20

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
1.3	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
1.4	Phần mềm nhúng	5	20
1.5	Phần mềm hệ thống khác	5	20
<b>2</b>	<b>Nhóm phần mềm ứng dụng</b>		
2.1	Phần mềm ứng dụng cơ bản: Phần mềm xử lý văn bản; phần mềm bảng tính; phần mềm ứng dụng đồ họa; phần mềm trình diễn; phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
2.2	Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm công nghệ thông tin điện tử; phần mềm kế toán; phần mềm quản trị dự án; phần mềm quản lý nhân sự, nhân công; phần mềm quản lý tài sản, kho; phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
2.3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành	5	20
2.3.1	Phần mềm ứng dụng trong cơ quan nhà nước (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dịch vụ công trực tuyến, phần mềm một cửa điện tử, phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc,...)	5	20
2.3.2	Phần mềm chuyên ngành giáo dục và đào tạo (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học,...)	5	20
2.3.3	Phần mềm chuyên ngành tài chính, ngân hàng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý tài chính, phần mềm quản trị ngân hàng, phần mềm ngân hàng lõi,...)	5	20
2.3.4	Phần mềm chuyên ngành xây dựng (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hỗ trợ thiết kế, phần mềm quản lý quy hoạch, phần mềm quản lý thi công xây dựng,...)	5	20
2.3.5	Phần mềm chuyên ngành y tế (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm quản lý nghiệp vụ bệnh viện, phần mềm quản lý y tế dự phòng,...)	5	20
2.3.6	Phần mềm chuyên ngành giao thông vận tải (bao gồm các loại phần mềm như: quản lý giám sát giao thông, phần mềm thu thập dữ liệu giao thông, phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông,...)	5	20
2.3.7	Phần mềm chuyên ngành truyền thông, đa phương tiện (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến, phần mềm xử lý ảnh,...)	5	20

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
2.3.8	Phần mềm chuyên ngành điện tử - viễn thông - công nghệ thông tin (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm tính cước, phần mềm phân phối, điều khiển trung tâm cuộc gọi,...)	5	20
2.3.9	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
<b>3</b>	<b>Nhóm phần mềm công cụ</b>		
3.1	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
3.2	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
3.3	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
3.4	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
3.5	Phần mềm công cụ khác	5	20
<b>4</b>	<b>Nhóm phần mềm tiện ích</b>		
4.1	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
4.2	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
4.3	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
4.4	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật và diệt virus	5	20
4.5	Phần mềm tiện ích khác	5	20
<b>5</b>	<b>Phần mềm khác</b>	5	20
Ghi chú: Trường hợp các phần mềm quy định ở các mục 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên có quy định thời hạn theo giấy phép nhưng thấp hơn thời gian sử dụng trong Danh mục này thì thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tính theo thời hạn của giấy phép (nhưng phải trên 01 năm)			
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	5	20